TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 - ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2026/DSST
Ngày: 23/3/2026
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Hùng Định và bà Phan Thị Hồng Tuyết.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Phương Thảo – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2026/QĐXX-ST ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ A** – sinh năm 1955; Địa chỉ: khu phố S, thị trấn T, huyện A, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn S, xã B, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Đỗ Văn M** – sinh năm 1976: Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện A, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn H, xã B, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông **Đỗ Thanh H** – sinh năm 1967; Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện A, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn H, xã B, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

* *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*

- Bà **Đỗ Thị N** - sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện A, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn H, xã B, tỉnh Đắk Lắk), có đơn giải quyết vắng mặt.

- Bà **Bùi Thị Thanh V** – sinh năm 1980; Địa chỉ: thôn K, xã L, thị xã C, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn K, xã L, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

- Anh **Đỗ Văn H** – sinh năm 1999; Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện A, tỉnh Phú Yên (Nay: thôn H, xã B, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Theo đơn khởi kiện, các tài liệu là chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên***

đơn ông Đỗ A trình bày như sau:

Cha ông là Đỗ H (chết khoảng năm 1976). Mẹ ông là Nguyễn Thị L chết năm 2013. Cha mẹ ông có 04 người con: Đỗ A – sinh năm 1955, Đỗ Thị N – sinh năm 1960, Đỗ Thanh H – sinh năm 1967 và Đỗ Văn M – sinh năm 1976, ngoài ra cha mẹ ông không có con riêng hay con nuôi nào khác. Mẹ ông tạo lập được khối tài sản là đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G731830, được Ủy ban nhân dân huyện A cũ, cấp ngày 21/9/1998. Lúc mẹ ông còn sống không để lại di chúc cho người con nào. Trong khối tài sản của mẹ ông để lại, có thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4, diện tích 200m^2 đất ở và 40m^2 đất HNK. Thời điểm mẹ ông còn sống, em trai ông là Đỗ Văn M và vợ Bùi Thị Thanh V sống chung với mẹ. Năm 2017, ông M và bà V mâu thuẫn nên được Tòa án nhân dân huyện Tuy An (Nay Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk) cho ly hôn. Sau đó, ông M và bà V yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn có chia ngôi nhà do ông M bà V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân trên đất của mẹ ông là Nguyễn Thị L chưa được chia thừa kế cho cháu của ông là Đỗ Văn H sở hữu, sử dụng. Nay ông M về ở chung tại diện tích đất thửa 83 thì cháu H không cho ông M sử dụng. Ông yêu cầu Tòa án chia diện tích đất tại thửa 83 là di sản của mẹ ông theo pháp luật cho 4 anh em của ông. Ông sẽ thối lại giá trị nhà cho cháu Đỗ Văn H trường hợp cháu H sử dụng thì phải thối lại giá trị cho ông. Mẹ ông chết, ngôi nhà mẹ ông đã được ông M và bà V xây dựng lại, hiện nay cháu H đang ở nên không đề nghị tính công sức tôn tạo. Ngoài ra ông không yêu cầu chia di sản nào khác. Ông đề nghị Tòa án cho ông nhận kỷ phần thừa kế là hiện vật.

Theo các tài liệu là chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Văn M trình bày như sau:

Ông thống nhất với trình bày của ông Đỗ A về nguồn gốc diện tích đất mà mẹ ông là bà Nguyễn Thị L sử dụng. Ông cũng thống nhất trình bày của ông A về huyết thống gia đình và di sản mà cụ Nguyễn Thị L để lại. Mẹ ông chết không để lại di chúc cho ai. Ông đồng ý chia di sản thừa kế của mẹ ông theo pháp luật đối với diện tích đất tại thửa 83. Ông muốn nhận phần diện tích đất không có nhà ở, có chuồng bò và nhà vệ sinh theo bản vẽ Tòa án thực hiện. Ông không thanh toán lại giá trị nhà vệ sinh và chuồng bò cho anh H vì đây là tài sản mà trong thời kỳ hôn nhân ông và bà V tạo lập, không phải tài sản riêng của anh H. Đối với các diện tích đất tại thửa 340 và 440, ông là nhân khẩu trong hộ bà Nguyễn Thị L, thời điểm cân đối đất ông có một nửa diện tích 02 thửa đất nói trên. Ông đồng ý nhận diện tích đất mà cụ Nguyễn Thị L để lại và thối lại giá trị cho các thừa kế khác. Ông đề nghị Tòa án cho ông nhận kỷ phần thừa kế là hiện vật.

Sau khi mẹ ông chết, nhà mẹ ông hư hỏng nên ông và bà V xây dựng ngôi nhà hiện tại anh Hủy đang ở. Từ khi ông bà ly hôn đến giờ, anh H ở trong ngôi nhà này cũng không thay đổi gì hiện trạng so với thời điểm ông và bà V xây dựng nên ông không yêu cầu tính công sức tôn tại, giữ gìn di sản thừa kế.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: ông Đỗ***

Thanh H trình bày:

- Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn và bị đơn đối với huyết thống, di sản thừa kế của mẹ ông là Nguyễn Thị L. Mẹ ông không để lại di chúc cho ai. Nay mẹ ông chết, ông đề nghị Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế của mẹ ông theo pháp luật. Ông đề nghị Tòa án cho ông nhận kỷ phần thừa kế là hiện vật và thối lại giá trị cho các thừa kế còn lại. Ông có nhà ở. Ông đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của ông vì mục đích nhận hiện vật cho cháu Đỗ Văn H vì trên đất có nhà của cha mẹ cháu để lại. Cháu H không có nhà nào khác ngôi nhà đang trên đất tranh chấp.

Ông có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế của thửa 83 là diện tích đất có nhà của ông Đỗ Văn M, bà Bùi Thị Thanh V xây dựng đã để lại cho cháu H sở hữu sử dụng trong vụ án Ly hôn và ông tự nguyện nhường kỷ phần ông được nhận cho cháu Đỗ Văn H. Nhưng cũng yêu cầu cháu Đỗ Văn H thực hiện quyền và nghĩa vụ thừa kế của ông đối với các thừa kế còn lại.

**** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Đỗ Thị N có đơn giải quyết vắng mặt, tại các lần hòa giải, bà thống nhất như trình bày của ông Đỗ A. Bà đề nghị Tòa án cho bà nhận kỷ phần thừa kế là hiện vật.

- Bà Bùi Thị Thanh V trình bày: Bà thống nhất như trình bày của nguyên đơn và bị đơn, bà và ông M được Tòa án cho ly hôn vì mâu thuẫn gia đình sau đó ông bà đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là ngôi nhà xây trên đất của mẹ chồng Nguyễn Thị L. Thời điểm ông bà yêu cầu chia tài sản chung các anh chị không yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ Nguyễn Thị L nên ông bà thống nhất giao toàn bộ ngôi nhà và vật kiến trúc cho con trai là Đỗ Văn H sở hữu, sử dụng. Nay ông Đỗ A khởi kiện chia di sản thừa kế đề nghị Tòa án xem xét ngôi nhà con trai bà là Đỗ Văn H đang sử dụng ổn định. Anh H đã có gia đình riêng, ngoài ngôi nhà đang ở hiện tại, anh H không có nơi nào khác để ở.

- Anh Đỗ Văn H thống nhất như trình bày của ông Đỗ Thanh H, bà Bùi Thị Thanh V và bổ sung: Ông Đỗ Thanh H đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của ông H vì mục đích nhận hiện vật cho cháu Đỗ Văn H là anh vì trên đất có nhà của cha mẹ anh để lại. Đề nghị Tòa án xem xét cho yêu cầu của ông H và nguyện vọng của anh. Ông Đỗ Thanh H tự nguyện nhường kỷ phần ông được nhận cho anh. Anh đồng ý nhận kỷ phần của ông Đỗ Thanh H và đồng ý thực hiện quyền và nghĩa vụ thừa kế của ông Đỗ Thanh H đối với các thừa kế còn lại.

Đề nghị Tòa án xem xét cho anh được sử dụng diện tích đất đang có nhà anh ở. Anh thối lại giá trị cho các bác, cô và cha anh. Anh muốn nhận diện tích đất theo bản vẽ do Tòa án thực hiện. Về công trình phụ là nhà vệ sinh: khi được chấp nhận anh sẽ xây dựng trong phần đất được chấp nhận mà không yêu cầu nhà vệ sinh hiện tại theo bản vẽ. Đối với phần đất ông M có nguyện vọng muốn nhận có phần công trình phụ là nhà vệ sinh và chuồng bò, anh không yêu cầu ông M phải thanh toán

lại giá trị lại cho anh.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng cơ bản tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm thời hạn xét xử vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 609, Điều 623; Điều 649; Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghãi vụ liên quan: Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L cho các kỷ phần thừa kế. Các kỷ phần thừa kế có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục hành chính về đất đai. Ghi nhận sự tự nguyện nhường kỷ phần của ông Đỗ Thanh H cho anh Đỗ Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Đỗ A khởi kiện ông Đỗ Văn M về tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Diện tích đất đang tranh chấp tại thôn H, xã Đ, huyện A (Nay: thôn H, xã B). Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Nay Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk) thụ lý vụ án tranh chấp di sản thừa kế và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về tố tụng: Các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lệ: Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xét xử vắng mặt, căn cứ điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật nên là tranh chấp di sản thừ kế theo Điều 612 và Điều 649 của Bộ luật dân sự.

Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn Thị L có 04 người con là Đỗ A, Đỗ Thị N, Đỗ Thanh H và Đỗ Văn M, ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác.

[3.2] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế và người thừa kế theo pháp luật: Cụ Nguyễn Thị L chết năm 2013 nên còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự. Người thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị L: Đỗ A, Đỗ Thị N, Đỗ Thanh H và Đỗ Văn M.

[3.3] Về Chia thừa kế: Cụ Nguyễn Thị L chết không để lại di chúc nên dia sản thừa kế của cụ L được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế là ông A, bà N, ông H, ông M. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H về việc nhường kỷ phần thừa kế của ông do mẹ để lại cho anh H để anh H có điều kiện thờ cúng bà nội là cụ Nguyễn

Thị L. Anh H thực hiện quyền và nghĩa vụ của người thừa kế của ông H quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh H cũng đồng ý nhận kỷ phần do ông H để lại nên ghi nhận.

[3.4] Về di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Thị L được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại thửa 83, tờ bản đồ số 4, diện tích 200m^2 và 40m^2 đất HNK (đo đạc thực tế 253m^2) và được cân đối đất theo Nghị định 64/NĐ-CP diện tích đất tại thửa số 440 tờ bản đồ 2, diện tích 840m^2 và thửa 340, tờ bản đồ số 2, diện tích 690m^2 (đo đạc thực tế 511m^2) đất màu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G731830, được Ủy ban nhân dân huyện Tuy An cũ, cấp ngày 21/9/1998.

- Trong khối tài sản là quyền sử dụng đất được cân đối theo Nghị định 64/NĐ-CP của chính phủ có diện tích đất lúa và đất màu cân đối cho 02 nhân khẩu trong hộ là cụ Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn M. Phần nhân khẩu cụ L được nhận chia đều cho các thừa kế. Tuy nhiện 02 diện tích đất này không đủ điều kiện tách thửa. Các thừa kế đều có yêu cầu nhận hiện vật. Ông M là nhân khẩu trong hộ cụ L thời điểm cân đối đất nên ưu tiên ông M là người nhận tài sản là hiện vật. Tại phiên tòa ông M đồng ý nhận các tài sản là quyền sử dụng đất của thửa 340 và thửa 440 nên ông M có nghĩa vụ thối lại giá trị cho các thừa kế còn lại đối với phần di sản của cụ L.

- Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa 83, có một diện tích đất trống liền kề với phần đất có ngôi nhà ký hiệu S1 và một diện tích đất có tài sản là ngôi nhà do ông M và bà V trong thời kỳ hôn nhân tạo ra đã được giải quyết Tại bản án số 32/2017/HNGĐ-ST, ngày 26/10/2017 tài sản là ngôi nhà để lại cho anh là Đỗ Văn H sở hữu, sử dụng xác định S2. Hiện tại anh H đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lẽ ra diện tích đất này phải được Tòa án nhân dân huyện Tuy An cũ giải quyết theo bản án số 32/2017/HNGĐ-ST, ngày 26/10/2017, nhưng Tòa án chỉ giải quyết phần tài sản là nhà nên diện tích đất này chưa được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án. Vì vậy Tòa án khu vực 14 – Đắk Lắk giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị L đúng quy định. Anh H không thuộc diện thừa kế của cụ Nguyễn Thị L. Tuy nhiện, tại phiên tòa anh H đồng ý nhận lại quyền và nghĩa vụ đối với kỷ phần thừa kế của ông H và có nguyện vọng nhận nhà gắn liền quyền sử dụng đất và thối lại giá trị đất cho các đồng thừa kế của cụ L để anh anh thờ cúng cụ L và có nghĩa vụ đối với các thừa kế khác. Vì có nhà nên chấp nhận phần anh H được nhận là thửa có ngôi nhà đã được giải quyết tại bản án số 32/2017/HNGĐ-ST, ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An cũ. Giá trị nhà đã được xem xét giải quyết tại bản án số 32/2017/HNGĐ-ST, ngày 26/10/2017.

Anh H đồng ý với trình bày của ông M, anh không yêu cầu ông M thanh toán giá trị còn lại của chuồng bò và nhà vệ sinh trên thửa S1 nên ghi nhận.

Ông A, bà N, ông H, đều có nhà để ở nên diện tích đất còn lại ưu tiên ông M được nhận và thối lại giá trị cho các thừa kế còn lại.

[3.5] Về Giá trị đất và tài sản trên đất: Theo biên bản định giá ngày 17/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An (Nay: Tòa án nhân dân khu vực 14):

* Trên thửa 83, tờ bản đồ số 4, diện tích 253m^2 (đo đạc thực tế) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Số G731830 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy An cũ cấp ngày 21/9/1998 được chia là hai thửa: thửa S1 không có nhà ở và thửa S2 có nhà ở.

- Thửa S1:

+ Đất: 66m^2 đất ở và 53,5m^2 đất BHK: thành tiền: 28.861.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

+ Chuồng bò, giá trị còn lại: 4.575.571đ

+ Nhà vệ sinh, giá trị còn lại: 14.031.900đ.

- Thửa S2: 134 m^2 đất ở, thành tiền: 53.600.000đ (Năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

+ 01 ngôi nhà mái ngói, tường xây gạch, nền gạch seramit, có chái trước mái tole, một phần diện tích nhà có đổ bê tông do ông Đỗ Văn M và bà Bùi Thị Thanh V xây dựng năm 2015, giá trị còn lại thành tiền: 212.924.425đ.

Như vậy, thửa 83 có giá trị đất: 82.461.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

* Đối với thửa số 340, tờ bản đồ 2, diện tích 511m^2 (đo đạc thực tế) đất BHK: thành tiền 23.506.000đ, phần của cụ L 1/2 nên giá trị thửa đất: 11.753.000đ; Thửa số 440, tờ bản đồ số 2, diện tích 840m^2 đất LUC: thành tiền 38.640.000đ, phần của cụ L 1/2 nên giá trị thửa đất: 19.320.000đ. Cả hai diện tích đất này không đủ điều kiện tách thửa nên ông M được sử dụng toàn bộ hai diện tích này. Tổng giá trị: 31.073.000đ (Ba mươi mốt triệu không trăm bảy mươi ba nghìn).

Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế là đất cụ Nguyễn Thị L để lại chia cho các đồng thừa kế: 113.534.000đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L theo pháp luật với tổng giá trị 113.534.000đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) cho ông các ông bà: Đỗ A, Đỗ Thị N, Đỗ Văn M và Đỗ Văn H, mỗi kỷ phần được nhận 28.383.500đ (Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng), ghi nhận sự tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của ông Đỗ Thanh H cho anh Đỗ Văn H.

Ông Đỗ Văn M được sử dụng các diện tích:

+ Thửa S1 diện tích 119,5m^2 và 01 chuồng bò, 01 nhà vệ sinh (thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 4);

+ Toàn bộ thửa số 440 tờ bản đồ 2, diện tích 840m^2 và thửa 340, tờ bản đồ số 2, diện tích 690m^2 (đo đạc thực tế 511m^2) đất màu.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G731830, được Ủy ban nhân dân huyện Tuy An cũ, cấp ngày 21/9/1998.

- Giá trị ông Đỗ Văn M được nhận: 59.934.000đ (Năm mươi chín triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn đồng), ông M có nghĩa vụ thối lại giá trị cho các thừa kế Đỗ A, Đỗ Thị N, mỗi người 15.775.250đ (Mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Anh Đỗ Văn H được sử dụng diện tích đất, gắn liền với thửa S2 (thuộc thửa 83) trị giá: 53.600.000đ nên thối lại cho ông các thừa kế các thừa kế Đỗ A, Đỗ Thị N, mỗi người: 12.608.250đ (Mười hai triệu sáu trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

[3.6] Về chi phí tố tụng: Các đồng thừa kế đều được nhận kỷ phần bằng nhau, anh H được nhận nhà trên đất nên cũng phải chịu chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định, định giá 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Mỗi người phải chịu chi phí 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Ông A và ông H đã tạm ứng nên ông M và bà N phải hoàn trả cho ông A, mỗi người 2.000.000đ (Hai triệu đồng), anh H phải hoàn trả cho ông H 2.000.000đ (Hai triệu triệu đồng).

[4] Về án phí: Ông A và bà N là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông M và anh H phải chịu án phí sơ thẩm đối với kỷ phần được nhận: 28.383.500đ x 5% = 1.419.175đ (Một triệu bốn trăm mười chín nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35; Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 609, Điều 612; Điều 623; Điều 649; Điều 650 và Điều 651; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ A; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thanh H, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị L theo pháp luật với tổng giá trị 113.534.000đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) cho ông các ông bà: Đỗ A, Đỗ Thị N, Đỗ Văn M và Đỗ Văn H, mỗi kỷ phần được nhận 28.383.500đ (Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng), ghi nhận sự tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của ông Đỗ Thanh H cho anh Đỗ Văn H.

- Ông Đỗ Văn M được sử dụng các diện tích: Thửa S1 diện tích 119,5m^2 (thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 4); Toàn bộ thửa số 440 tờ bản đồ 2, diện tích 840m^2 và thửa 340, tờ bản đồ số 2, diện tích 690m^2 (đo đạc thực tế 511m^2) đất màu theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất Số G731830, được Ủy ban nhân dân huyện Tuy An cũ, cấp ngày 21/9/1998. Ông Đỗ Văn M có nghĩa vụ thối lại giá trị cho các thừa kế ông Đỗ A, bà Đỗ Thị N, mỗi người **15.775.250đ (Mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng)**.

- Anh Đỗ Văn H được sử dụng thửa S2 diện tích134 m^2 đất ở (thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 4) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số G731830, được Ủy ban nhân dân huyện Tuy An cũ, cấp ngày 21/9/1998. Anh Đỗ Văn H có nghĩa vụ thối lại giá trị cho các thừa kế ông Đỗ A, bà Đỗ Thị N, mỗi người **12.608.250đ (Mười hai triệu sáu trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi đồng)**.

Ông M và anh H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục hành chính về đất đai.

[2] Về Giá trị đất và tài sản trên đất:

- Ông Đỗ Văn M được sở hữu và 01 chuồng bò, 01 nhà vệ sinh trên thửa S1(thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 4).

- Anh Đỗ Văn H tiếp tục sở hữu 01 ngôi nhà mái ngói, tường xây gạch, nền gạch seramit, có chái trước mái tole, một phần diện tích nhà có đổ bê tông do ông Đỗ Văn M và bà Bùi Thị Thanh V xây dựng năm 2015.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ A, bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Thanh H; ông Đỗ Văn M và anh Đỗ Văn H phải chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng) chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định và định giá tài sản. Ông A và ông H đã tạm ứng nên ông M và bà N phải hoàn trả cho ông A, mỗi người 2.000.000đ (Hai triệu đồng); anh H phải hoàn trả cho ông H 2.000.000đ (Hai triệu triệu đồng).

[4] Về án phí: Ông Đỗ A và bà Đỗ Thị N là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đỗ Văn M và anh Đỗ Văn H, mỗi người phải chịu ***1.419.175đ (Một triệu bốn trăm mười chín nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng)*** án phí sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 14 ;
- Phòng THADS khu vực 14;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương